

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23/5/2018

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngà
2. Ông Đỗ Trọng Thực

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án nhân dân huyện Văn Lâm

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên: Ông Vương Quang Thắng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 về “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Đỗ Quang – SN 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Q – SN 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Cháu Đỗ Thu H – Sinh ngày 16/3/2002 (vắng mặt)

- Cháu Đỗ Thế Q – Sinh ngày 21 tháng 11 năm 1998 (vắng mặt)

Cháu H và cháu Q là con của anh H và chị Q;

Người giám hộ cho cháu H là chị Nguyễn Thị Q.

- Ông Đỗ Văn H – SN 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

- Quỹ tín dụng nhân dân T.

Địa chỉ: Xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Kh – Giám đốc (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Khúc Chí B, chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng T (có mặt).

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện Văn Lâm

Địa chỉ: Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chu Ngọc C – Giám đốc (vắng mặt).

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

Địa chỉ: 191 Bà Triệu – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Người đại diện: Ông Nguyễn Huy T – Giám đốc xử lý nợ (vắng mặt).

*** Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị T – SN 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 11 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Đỗ Quang H trình bày:

Về hôn nhân: Anh H và chị Q có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 28 tháng 02 năm 1998. Từ khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại xã T. Quá trình chung sống làm ăn kinh tế không tạo lập được gì để đảm bảo cuộc sống, vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng thuận từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Anh H nhận thấy không thể tiếp tục duy trì hôn nhân với chị Q. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân cũng chỉ làm khổ cả hai người và ảnh hưởng đến các con nên anh H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Q.

Về con chung, anh H trình bày: Vợ chồng anh có hai con chung là cháu Đỗ Thế Q, sinh ngày 21 tháng 11 năm 1998 và cháu Đỗ Thu H, sinh ngày 16/3/2002. Cháu Q đã trên 18 tuổi nên vợ chồng anh không có nghĩa vụ phải nuôi dưỡng cháu. Đối với cháu H, nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn, cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ, anh H nhất trí. Anh H tự nguyện đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu H hàng tháng cho chị Q số tiền là 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về tài sản và công nợ, anh H trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh có tài sản chung là một số đồ dùng vật dụng sinh hoạt trong gia đình giá trị không lớn. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn, chị Q muốn lấy gì anh cũng đồng ý. Vợ chồng có xây dựng được một ngôi nhà cấp bốn đã cũ nát trên diện tích đất ở là của bố mẹ để anh H chưa cho vợ chồng anh. Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung vợ chồng.

Năm 2015 vợ chồng anh mua một chiếc xe ô tô năm chỗ ngồi, biển kiểm soát 89A 065.05 hiệu Chevroleet. Nguồn tiền mua xe là do vay mượn, cụ thể:

Ngày 15/11/2016 anh H đứng tên vay của Quỹ tín dụng T số tiền 150.000.000đ. Tài sản thế chấp là thửa đất diện tích 171 m² tại thửa số 96, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã T, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T986984 do UBND huyện V cấp ngày 04/12/2001, thửa đất này là tài sản riêng của chị Q do gia đình mẹ đẻ chị Q cho riêng chị. Vợ chồng đã trả được một phần nợ gốc và lãi, hiện còn nợ số tiền nợ gốc là 146.300.000đ và tiền lãi; Vay của Ngân hàng Techcombank – chi nhánh Chương Dương số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng), phương thức trả nợ là trả làm nhiều lần. Tài sản thế chấp là xe ô tô biển kiểm soát 89A 065.05 hiệu Chevrelet. Vợ chồng anh đã trả nợ cho ngân hàng cả nợ gốc và nợ lãi là khoảng 158.000.000đ. Do vợ chồng anh vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã giữ xe để xử lý thu hồi nợ; Vay nợ của anh Đỗ Văn H số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); Ngoài ra vợ chồng còn nợ của Ngân hàng chính sách số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng), vợ chồng vay để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình.

Về ruộng nông nghiệp, anh H trình bày: Vợ chồng anh mỗi người có một suất ruộng nông nghiệp nhưng của ai người đó quản lý, sử dụng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn là chị Nguyễn Thị Q thể hiện thống nhất với quan điểm của anh Hiền về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, công nợ, công sức và ruộng nông nghiệp.

Theo chị Q trình bày nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh H có quan hệ với người phụ nữ khác nên không quan tâm đến gia đình, vợ con. Quan điểm của chị Q không thống nhất khi thì không đồng ý ly hôn, khi lại đồng ý ly hôn. Chị Q mong muốn duy trì quan hệ hôn nhân vì các con cũng đã lớn. Về con chung, chị Q có quan điểm: Nêu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, chị Qn đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng cháu H theo nguyện vọng của cháu và yêu cầu anh H đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu Hương hàng tháng số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị Q xác định thửa đất vợ chồng chị thế chấp Ngân hàng là tài sản riêng của mẹ đẻ chị cho riêng chị. Các tài sản chung vợ chồng không có gì giá trị lớn nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ, chị Quyên đề nghị Tòa án phân chia công nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về công sức và ruộng nông nghiệp, chị Q không yêu cầu Tòa án quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Đỗ Thế Q trình bày: Cháu là con của anh H và chị Q. Nếu bố mẹ ly hôn, cháu Q đã đến tuổi trưởng thành nên không có yêu cầu gì.

- Cháu Đỗ Thu H trình bày: Cháu là con của anh H và chị Q, nếu bố mẹ ly hôn cháu xin được ở cùng với chị Q.

- Đại diện Quỹ tín dụng nhân dân T có lời khai thể hiện: Ngày 15/11/2016 anh Đỗ Quang Hway của Quỹ tín dụng số tiền gốc là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), theo hợp đồng tín dụng đã ký kết: TH01300609, thời hạn vay là 13 tháng, lãi suất vay là 1,1 %/tháng. Tính đến ngày 22/5/2018, anh H còn nợ của Quỹ tín dụng: Nợ gốc là 146.3000.000đ, và nợ lãi là 5.587.000đ. Ngày 15/12/2017 khoản vay đã đến hạn nhưng anh H không trả được nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là thửa đất diện tích 171 m² tại thửa số 96, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã T. Quỹ tín dụng nhân dân T đề nghị Tòa án buộc anh H, chị Q phải trả số nợ gốc và lãi. Trường hợp vợ chồng anh chị không trả được nợ đề nghị Tòa án tuyên xử lý, phát mại tài sản vợ chồng anh chị đã thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện Văn Lâm đề nghị vợ chồng anh H và chị Q phải trả số tiền nợ gốc 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) và nợ lãi khi đến hạn trả nợ theo thỏa thuận giữa các bên.

- Anh Đỗ Văn H đề nghị vợ chồng anh H và chị Q phải trả anh số nợ vay là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), số tiền này vợ chồng anh H vay để mua xe ô tô.

- Đại diện Ngân hàng Techcombank có văn bản thể hiện: Ngày 27/10/2015, ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng số CHD20151226/HĐTD với anh H và chị Q. Anh H và chị Q vay của Ngân hàng số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng), mục đích vay mua ô tô. Tài sản bảo đảm là xe ô tô biển kiểm soát 89A 065.05 hiệu Chevrelet. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh H, chị Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng, mới trả được số tiền 158.293.183đ, dư nợ tạm tính đến ngày 09/4/2018: Nợ gốc: 258.326.000; Nợ lãi: 21.692.564đ. Ngân hàng đã thu giữ tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 89A 065.05 hiệu Chevrelet, hiện Ngân hàng đang làm thủ tục bán đấu giá, phát mại tài sản theo quy định của pháp luật. Quan điểm của Ngân hàng: Sau khi xử lý phát mại tài sản bảo đảm, số tiền thu được (sau khi trừ các chi phí) mà lớn hơn nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng sẽ thực hiện thu nợ và chuyển trả anh Hiền, chị Quyên số thừa còn lại. Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ của anh H, chị Q, Ngân hàng sẽ tiến hành khởi kiện anh H và chị Q để giải quyết ở một vụ án khác. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án buộc anh H và chị Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong vụ án ly hôn.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên còn có những thiếu sót như: Chưa ra Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập đối với yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Văn Lâm; chậm chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử sơ thẩm.

Đối với nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn vắng mặt khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại sản; vắng mặt tại phiên họp, hòa giải

không có lý do. Những người này còn chưa nghiêm chỉnh chấp hành quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị áp dụng: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 299; Điều 466; Điều 468; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho anh Đỗ Quang H được ly hôn với chị Nguyễn Thị Q.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Đỗ Thu H – Sinh ngày 13/3/2002 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh H đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu H hàng tháng số tiền là 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Thời điểm đóng góp cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 6 năm 2018.

Về tài sản chung, công sức và ruộng nông nghiệp anh H và chị Q không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về công nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân T.

Buộc vợ anh H và chị Q cùng có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung vợ chồng, cụ thể:

- Trả Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền gốc 146.300.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng), lãi tạm tính đến ngày 23/5/2018 là 5.587.000đ (năm triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ gốc theo lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kết.

- Trả Ngân hàng chính sách xã hội huyện V số tiền nợ gốc là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

- Trả anh Đỗ Văn H số tiền 1.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Tổng số nợ chung vợ chồng là 263.887.000đ (hai trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng), anh H và chị Q mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ, tương đương mỗi người phải trả số nợ là 131.943.500đ (một trăm ba mươi một triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Giao chị Q có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ gốc, lãi, lãi phát sinh cho Quỹ tín dụng nhân dân T.

Giao anh H có nghĩa vụ trả khoản nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và trả khoản nợ cho anh H đồng thời anh H có nghĩa vụ trả cho chị Q số tiền 19.943.500đ (mười chín triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng) để chị

Quyên trả cho Quỹ tín dụng nhân dân T. (Đây là khoản chênh lệch do khoản nợ chị Q phải trả cho Quỹ tín dụng lớn hơn so với khoản nợ anh H phải trả cho anh H và Ngân hàng chính sách huyện V).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt chị Q, người đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội huyện V, người đại diện của Ngân hàng Techcombank. Xét thấy các đương sự đều đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Chị Q đã có đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội huyện V đã có quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòa. Ngân hàng Techcombank đã có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết công nợ giữa Ngân hàng và vợ chồng anh H nên việc vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử phiên tòa.

II/ Về nội dung:

[1]. *Về hôn nhân:* Anh H và chị Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 28/2/1998 nên quan hệ hôn nhân của vợ chồng anh chị là hợp pháp. Lời khai của anh H, chị Q đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Anh chị ở cùng nhà nhưng ăn riêng, kinh tế vợ chồng của ai người đó chi tiêu, không cùng đóng góp, chung sức để xây dựng kinh tế gia đình. Vợ chồng ở cùng nhà nhưng không nói chuyện với nhau mà công việc của ai người đó làm, không có sự bàn bạc, chia sẻ, quan tâm. Vợ chồng sống không hòa thuận, không hạnh phúc. Đây cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến các khoản nợ chung của vợ chồng với Quỹ tín dụng nhân dân T, với Ngân hàng Techcombank mặc dù đã đến hạn nhưng vợ chồng anh chị không trả được. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị Q là do anh H có quan hệ với người phụ nữ khác nên không quan tâm đến vợ con, gia đình. Anh H không thừa nhận việc anh ngoại tình mà theo anh nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên không có tiếng nói chung. Quá trình hòa giải tại Tòa án chị Q cũng có quan điểm đồng ý ly hôn với anh H vì vợ chồng chung sống cũng không còn hạnh phúc. Như vậy có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng anh H chị Q đã thực sự trầm trọng, không còn duy trì cuộc sống chung vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh H với chị Q.

[2]. *Về con chung:* Vợ chồng anh H, chị Q có hai con chung. Con lớn là Đỗ Thế Q sinh năm 1998 đã trên 18 tuổi, có khả năng tự lập cuộc sống nên anh không đặt ra để giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Q. Đối với cháu Đỗ Thu H, sinh ngày 16/3/2002. Anh H và chị Q đều có quan điểm là tôn trọng quyết định của cháu ở với bố hay mẹ thì anh (chị) sẽ nuôi dưỡng cháu. Cháu H có nguyện vọng ở với chị Q nên sẽ giao

cháu cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án anh H và chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên quan điểm của chị Q trình bày tại đơn xin hoãn phiên tòa giao nộp ngày 23 tháng 5 năm 2018, chị Q có đề nghị anh H phải đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu H hàng tháng số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng)/ tháng. Yêu cầu của chị Q là chính đáng và anh H đồng ý. Do vậy Hội đồng xét xử sẽ ghi nhận sự tự nguyện của anh H về việc đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu H và mức đóng góp cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng. Thời điểm đóng góp cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Anh H có quyền và nghĩa vụ được đi lại thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

[3] *Về tài sản chung*: Anh H và chị Q đều xác định với chồng có một số tài sản chung là đồ dùng vật dụng sinh hoạt trong gia đình giá trị không lớn. Anh H và chị Q đều không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

[4]. *Về công sức và ruộng nông nghiệp*: anh H và chị Q đều không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[5]. *Về công nợ chung*: Anh H và chị Q đều thừa nhận và thống nhất về các khoản nợ cũng như số nợ bao gồm: Nợ Quỹ tín dụng T, Nợ của Ngân hàng Techcombank, nợ của anh Đỗ Văn H. Các khoản vay này đều sử dụng vào mục đích mua xe ô tô để chở khách. Ngoài ra vợ chồng anh chị còn vay để sử dụng vào mục đích chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình số tiền 12.000.000đ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện V.

Xét yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân T: Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa anh H và Quỹ tín dụng nhân dân T là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Mặc dù anh H đứng tên trên hợp đồng vay vốn nhưng chị Q là người ký hợp đồng thế chấp bảo đảm khoản vay. Anh H và chị Q đều khai nhận khoản tiền vay anh chị sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng là mua xe ô tô chở khách nên anh H và chị Q đều có nghĩa vụ phải trả khoản nợ này. Ngày 15/12/2017 khoản vay đã đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng anh H chưa trả nợ. Tính đến ngày 23/5/2018 nợ gốc còn 146.300.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng) và lãi 5.587.000đ (năm triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Quỹ tín dụng khởi kiện yêu cầu vợ chồng H phải trả nợ gốc và lãi. Đối chiếu quy định tại các Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc anh H và chị Q cùng phải có nghĩa vụ trả khoản nợ này cho Quỹ tín dụng nhân dân T.

Tài sản thế chấp là thửa đất diện tích 171 m² tại thửa số 96, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã T đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 986984 ngày 14/12/2001. Anh H và chị Q đều xác định thửa đất này là tài sản riêng của chị Q được gia đình mẹ để chị Q tặng cho riêng chị. Chị Q ký hợp đồng thế chấp đất cho Quỹ tín dụng nhân dân T để bảo đảm khoản tiền vay là tự nguyện, đúng quy

định của pháp luật. Trường hợp anh H và chị Q không trả đủ nợ gốc, lãi, Quỹ tín dụng nhân dân T có quyền đề nghị xử lý phát mại quyền sử dụng đất đã thế chấp để thu hồi nợ theo quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu độc lập của ông Đỗ Văn H đề nghị vợ chồng anh H chị Q trả số tiền vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng): Anh H, chị Q và anh H đều có sự thống nhất về số tiền vay. Theo giấy biên nhận vay tiền thể hiện các bên cho vay không có lãi và ngày trả nợ là ngày 16/10/2018 (âm lịch). Mặc dù khoản vay chưa đến hạn phải trả nhưng do vợ chồng anh H khởi kiện ly hôn nên anh H yêu cầu vợ chồng anh H phải trả khoản nợ vay là chính đáng cần chấp nhận để đảm bảo quyền lợi của anh H. Đối chiếu quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Anh H và chị Q cùng phải có nghĩa vụ trả nợ khoản vay cho anh Đỗ Văn H.

Đối với khoản tiền vay của Ngân hàng chính sách huyện V là 12.000.000đ. Số tiền vay nợ các bên đều thừa nhận. Căn cứ quy định tại Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, vợ chồng anh H và chị Q cùng có nghĩa vụ trả nợ số tiền này cho Ngân hàng chính sách huyện V.

Tổng số nợ của vợ chồng anh H tạm tính đến ngày 23 tháng 5 năm 2018 là: 263.887.000đ (hai trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng), anh H và chị Q mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ, tương đương mỗi người phải có nghĩa vụ trả số nợ là 131.943.500đ (một trăm ba mươi một triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Đối với khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân T tài sản thế chấp là tài sản riêng của chị Q do vậy giao cho chị Q có nghĩa vụ phải trả toàn bộ nợ gốc, lãi và lãi phát sinh cho Quỹ tín dụng số tiền là phù hợp đảm bảo quyền lợi của Quỹ tín dụng cũng như trách nhiệm của chị Q trong việc trả nợ. Anh H có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và khoản nợ của anh H.

Tổng số tiền chị Q phải trả Quỹ tín dụng nhiều hơn 19.943.500đ so với nghĩa vụ trả nợ chị Q phải chịu, do đó anh H có nghĩa vụ trả cho chị Q tiền số tiền này để chị Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng.

Xét khoản nợ của Ngân hàng Techcombank: Theo cung cấp của Ngân hàng Techcombank tại Công văn số 2751/2018/CV-TCB ngày 11/4/2018, vợ chồng anh H còn nợ số tiền gốc 258.326.000đ (hai trăm năm mươi tám triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng) và tiền lãi tạm tính 09/4/2018 là 21.692.564đ (hai mươi một triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi bốn đồng). Ngân hàng đã thu xe ô tô là tài sản bảo đảm cho khoản vay. Quan điểm của Ngân hàng là: sau khi Ngân hàng phát mại xe ô tô thế chấp đối trừ công nợ với vợ chồng anh H chị Q, nếu thừa sẽ trả lại, nếu thiếu sẽ khởi kiện yêu cầu sau. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh H phải trả nợ trong vụ án ly hôn này. Do Ngân hàng là bên có quyền không yêu cầu tòa án giải quyết, xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng anh H đã bị thu hồi nhưng chưa xử lý bán phát mại. Chính vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết về khoản công nợ của vợ chồng anh H với Ngân hàng Techcombank cũng như chiếc xe ô tô là tài sản chung mà vợ chồng anh H đã thế chấp và đã bị Ngân hàng

tạm giữ. Trường hợp sau này giữa ngân hàng Techcombank và anh H, chị Q không tự giải quyết được có tranh chấp sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

(4) Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh H và chị Q phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, án Phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 4 Điều 37; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 299; Điều 466; Điều 468; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Quang H, cho anh Đỗ Quang H được ly hôn với chị Nguyễn Thị Q.

2.2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thu H, sinh ngày 16/3/2002 cho chị Q được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đỗ Quang H đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu H cho chị Q hàng tháng số tiền là 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Thời điểm đóng góp cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6 năm 2018.

2.3 Về sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: anh H và chị Q không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

2.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân T và anh Đỗ Văn H.

- Buộc chị Nguyễn Thị Q phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân T tạm tính đến ngày 23/5/2018 nợ gốc 146.300.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng), lãi 5.587.000đ (năm triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi chị Q trả hết nợ gốc.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Q không trả được (hoặc không trả đủ) khoản nợ gốc và lãi thì các bên có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý, phát mại tài sản thế chấp là thửa đất diện tích 171 m² tại thửa số 96, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã T, (đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 986984 ngày 14/12/2001), để Quỹ tín dụng nhân dân Lương Tài thu hồi nợ.

- Buộc anh Đỗ Quang H có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau: Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện V số tiền nợ gốc là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) và tiền

nợ lãi theo thỏa thuận của các bên tại hợp đồng đã ký kết; Trả cho anh Đỗ Văn H số tiền nợ 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Anh H có nghĩa vụ phải trả cho chị Q số tiền 19.943.500đ (mười chín triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng) để chị Q trả cho Quỹ tín dụng nhân dân T (Đây là khoản chênh lệch do khoản nợ chị Q phải trả cho Quỹ tín dụng lớn hơn so với khoản nợ anh H phải trả cho anh H và Ngân hàng chính sách huyện V).

Khi án có hiệu lực pháp luật mà anh H không trả (hoặc không trả đầy đủ) cho chị Q và anh H số tiền phải trả thì anh H phải trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí: Anh Đỗ Văn H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm là 6.597.000đ (sáu triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 014826 ngày 25/12/2017, anh H còn phải nộp 6.897.000đ (sáu triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Q phải chi tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.597.000đ (sáu triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Trả lại ông Đỗ Văn H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trả lại cho Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 3.650.000đ (ba triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện V
- Chi cục THADS huyện Văn Lâm;
- UBND xã T
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trần Hoàng Lâm